

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Đại Chúng Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2024
đến 31 tháng 03 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin về ngân hàng	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 64

2
/

18
/

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành Ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất vào ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Trịnh Hữu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Mai Kim Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập	Ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023

Ban Điều hành trong năm và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2021
Ông Dương Xuân Quang	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Việt Hà	Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp	Ngày 21 tháng 10 năm 2023
Bà Nguyễn Thuý Hạnh	Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2021
Ông Đặng Thế Hiển	Giám đốc Khối Tài chính Kế toán	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2020
Ông Mai Xuân Thuận	Giám đốc Khối Quản lý và Tài cấu trúc Tài sản	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022
Bà Vũ Thị Nga Hằng	Giám đốc Khối Vận hành	Ngày 18 tháng 01 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Nga	Giám đốc Ngân hàng số	Ngày 18 tháng 01 năm 2022
Bà Võ Thị Hoàng Yến	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực	Ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Kiều Minh Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin	Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2023
Ông Trịnh Thế Phương	Giám đốc Khối Tái thẩm và Phê duyệt	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022
Ông Ngô Vi Phong	Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020
Ông Trần Hoài Nam	Chánh Văn phòng	Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Giám đốc Ban Marcom	Ngày 01 tháng 08 năm 2021

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Triệu Văn Nghị	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hương Nga	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Đào Văn Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	Ngày 21 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	780.321	596.958
II	Tiền gửi tại NHNN	4	4.064.615	14.530.262
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	22.730.312	15.311.935
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		22.400.173	12.672.795
2	Cho vay các TCTD khác		345.678	2.654.679
3	Dự phòng rủi ro		(15.539)	(15.539)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	17.181.716	7.661.704
1	Chứng khoán kinh doanh		17.195.138	7.679.391
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(13.422)	(17.687)
V	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	208.692	231.462
VI	Cho vay khách hàng	8	95.965.977	96.492.499
1	Cho vay khách hàng		97.990.920	98.382.015
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2.024.943)	(1.889.516)
VII	Hoạt động mua nợ	9	15.181	15.126
1	Mua nợ		15.296	15.240
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(115)	(114)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	40.216.688	42.966.965
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.382.788	35.661.957
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		13.690.659	8.276.043
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(856.759)	(971.035)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	265.905	265.486
1	Đầu tư dài hạn khác		300.379	300.379
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(34.474)	(34.893)
X	Tài sản cố định		725.635	725.102
1	Tài sản cố định hữu hình	12	477.400	472.503
a	Nguyên giá TSCĐ		1.138.702	1.117.118
b	Hao mòn TSCĐ		(661.302)	(644.615)
2	Tài sản cố định vô hình	13	248.235	252.599
a	Nguyên giá TSCĐ		473.561	472.646
b	Hao mòn TSCĐ		(225.326)	(220.047)
XI	Tài sản có khác	14	43.570.459	42.220.326
1	Các khoản phải thu		13.855.743	13.724.757
2	Các khoản lãi, phí phải thu		27.874.761	26.609.609
3	Tài sản có khác		2.610.651	2.656.683
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác		(770.696)	(770.723)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			225.725.501	221.017.825

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	78.269	83.186
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		78.269	83.186
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	3.356.630	4.325.484
1	Tiền gửi của các TCTD khác		681.267	3.272.924
2	Vay các TCTD khác		2.675.363	1.052.560
III	Tiền gửi của khách hàng	17	184.740.924	178.166.861
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	533	531
V	Phát hành giấy tờ có giá	19	19.442.024	19.422.380
VI	Các khoản nợ khác		7.048.019	8.262.419
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.070.368	5.080.681
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	2.977.651	3.181.738
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			214.666.399	223.138.271
VII	Vốn chủ sở hữu	21	11.059.103	10.756.964
1	Vốn của TCTD		8.993.434	8.993.434
a	Vốn điều lệ		9.000.000	9.000.000
b	Thặng dư vốn cổ phần		2.000	2.000
c	Cổ phiếu quỹ		(8.566)	(8.566)
2	Quỹ của TCTD		926.296	926.296
3	Lợi nhuận chưa phân phối		801.133	502.355
4	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		338.240	334.879
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			225.725.501	221.017.825

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		Thuyết minh	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
I	Bảo lãnh vay vốn		-	-
II	Cam kết giao dịch hối đoái	33	59.651.331	60.351.019
1	Cam kết mua ngoại tệ		6.307.766	9.326.913
2	Cam kết bán ngoại tệ		6.496.080	9.502.220
3	Cam kết giao dịch hoán đổi		46.847.485	41.521.886
III	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	1.978.445	1.321.860
IV	Bảo lãnh khác	33	6.313.631	6.089.019
V	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	34	6.193.736	5.819.401
VI	Nợ khó đòi đã xử lý	35	2.993.350	2.959.161
VII	Tài sản và chứng từ khác	36	73.457.477	74.215.621

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024

Người lập



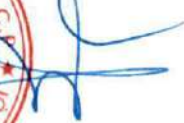
Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.508.066	3.906.854	3.508.066	3.906.854
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	3.259.345	3.907.125	3.259.345	3.907.125
I	Thu nhập lãi thuần		248.721	(271)	248.721	(271)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		82.397	215.032	82.397	215.032
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		29.559	94.645	29.559	94.645
II	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	24	52.838	120.387	52.838	120.387
III	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(626)	126.862	(626)	126.862
IV	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	97.878	153.663	97.878	153.663
V	Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	889.189	79.639	889.189	79.639
5	Thu nhập từ hoạt động khác		21.821	44.583	21.821	44.583
6	Chi phí hoạt động khác		15.319	16.400	15.319	16.400
VI	Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	28	6.502	28.183	6.502	28.183
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	3.161	3.428	3.161	3.428
VIII	Chi phí hoạt động	30	955.961	532.449	955.961	532.449
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		341.702	(20.558)	341.702	(20.558)
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		32.449	(28.540)	32.449	(28.540)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		309.253	7.982	309.253	7.982
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		2.184	682	2.184	682
XII	Chi phí thuế TNDN	31	2.184	682	2.184	682
XIII	Lợi nhuận sau thuế		307.069	7.300	307.069	7.300
XIV	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.544	5.054	5.544	5.054
XV	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng		301.525	2.246	301.525	2.246
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)		335	2	335	2

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiển
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt





Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2024 Triệu đồng	Quý I/2023 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.237.631	2.464.217
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.270.149)	(2.763.611)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		58.613	121.421
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		867.899	338.750
5	Thu nhập/chi phí khác		1.796	23.420
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		4.707	4.476
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(978.737)	(485.234)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(9.771)	(2.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			(2.088.011)	(298.718)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.288.001	176.401
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.651.192)	(2.873.256)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		22.770	97.613
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		391.038	4.852.382
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		13.214	(401.776)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(4.918)	(9.380.216)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(968.853)	(7.436.310)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6.574.062	7.182.077
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(81)	(92.400)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(154.208)	(539.718)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(743)	(625)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(578.921)	(8.714.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1	Mua sắm tài sản cố định	(19.871)	(9.385)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	296
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(9)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.161	3.428
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.710)	(5.670)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	108.681	3.298.757
2	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(88.956)	(119.859)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	19.725	3.178.898

IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(575.906)	(5.541.318)
-----------	---------------------------------------	------------------	--------------------

V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	27.150.476	24.577.701
----------	--	-------------------	-------------------

VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	37	26.574.570	19.036.383
-----------	---	-----------	-------------------	-------------------

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà
Phó Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“PVFC”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), trong đó:

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28/04/2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 9.000.000.000.000 đồng (chín nghìn tỷ đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

(c) Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông

	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ %
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam	4.680.000	52%	4.680.000	52%
Morgan Stanley International Holding Inc	600.000	7%	600.000	7%
Các cổ đông khác	3.720.000	41%	3.720.000	41%
Tổng	9.000.000	100%	9.000.000	100%

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước và 03 công ty con.

(e) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con: tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng sở hữu trực tiếp 03 công ty con như sau:

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Chứng khoán	51,17%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Quản lý quỹ	99,97%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Quản lý tài sản	100%

(f) Số lượng nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 6.009 người.



2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”). Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính và NHNN ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 về việc hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;

- Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 27/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

(b) Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(c) Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng.

(d) Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 - 2020

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án Tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng;
- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

(e) Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 ("QĐ 1058") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020", trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 ("Phương án cơ cấu lại") và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020, ngày 16/04/2021, ngày 29/06/2021, ngày 26/07/2022, ngày 15/09/2023, ngày 29/12/2023. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được NHNN thông qua nội dung để trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các bộ, ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, Ngân hàng đã cập nhật bổ sung theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 ("QĐ 689") của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025" và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào ngày 25/04/2024. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- i. Giảm thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- ii. Giảm thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước theo lộ trình đến năm 2030;
- iii. Thực hiện phân loại nợ cho các khoản nợ tiềm ẩn rủi ro nằm trong PACCL tại các thời điểm phù hợp với năng lực tài chính của Ngân hàng, bao gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá (đã cập nhật thêm nợ tiềm ẩn xấu do Kiểm toán Nhà nước đánh giá); nợ ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí;
- iv. Giảm trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính đến năm 2030, thoái lãi dự thu đến năm 2029 đối với các khoản nợ được đề cập tại Mục iii nêu trên và các khoản đầu tư chứng khoán vốn, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa thu hồi, các khoản phải thu đính kèm trong các Phụ lục của Phương án cơ cấu lại. Đồng thời, Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ gốc, lãi các khoản nợ này từ năm 2023 đến năm 2030. Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy định đối với những khoản vay không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của năm tài chính;
- v. Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;
- vi. Ngân hàng chủ động đăng ký giao dịch trên Upcom và niêm yết cổ phiếu ở một thời điểm thuận lợi nhất, trong thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại, đảm bảo lợi ích tối đa của các cổ đông;
- vii. Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ. Đồng thời, cho phép Ngân hàng được mua lại các khoản nợ đã bán;
- viii. Gia hạn thời hạn của Trái phiếu đặc biệt VAMC có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm;
- ix. Hỗ trợ PVCB phê duyệt hồ sơ tái cấp vốn từ TP VAMC.

(f) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

(g) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục

chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

(h) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ DPRR tín dụng cụ thể.

(i) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/06/2023 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 11, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và gần nhất là Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021) và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 24/04/2023 (“Thông tư 02”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về việc Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 03 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ tại ngày 30/06/2023, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lui dự thu theo lộ trình từ 2023 đến 2030.

Theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với các khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

<i>Thời hạn</i>	<i>Dự phòng bổ sung</i>
Đến ngày 31/12/2021	Tối thiểu 30% số tiền DPCT phải trích bổ sung
Đến ngày 31/12/2022	Tối thiểu 60% số tiền DPCT phải trích bổ sung
Đến ngày 31/12/2023	100% số tiền DPCT phải trích bổ sung

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) *Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”)*

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, Thông tư số

32/2019/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

(j) Hoạt động mua nợ/bán nợ

Giá trị khoản mua nợ/bán nợ được ghi nhận theo giá mua nợ/bán nợ trên hợp đồng giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ/mua nợ.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu.

Lãi/phí phải thu từ các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập khi thu được tiền.

Theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30/07/2021, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì số tiền chưa thu được được phân loại như là khoản nợ chưa bán.

Theo quy định tại Thông tư 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26/12/2022, bên bán nợ không được mua lại khoản nợ đã bán, trừ một số trường hợp quy định tại Mục 4 Điều 1 Thông tư này.

(k) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng

khoản đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng đầu tư nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

(l) Các khoản ủy thác đầu tư

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc. Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

(m) Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Đối tượng trích lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Đối với chứng khoán đã được niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm;

Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị huỷ niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

- Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCom thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/06/2023 theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11.
- Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông



tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020. Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2023 đến năm 2030.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 24/2022/BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập Báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập Báo cáo tài chính khác với thời điểm lập Báo cáo tài chính của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.

(n) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phân chênh lệch giữa

giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(o) Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phí tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại ngày lập Báo cáo tài chính.

(p) Tài sản cố định

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	04 - 10 năm
• Phần mềm máy tính	03 - 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

(q) Công cụ tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn

thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,...));
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi: khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/BTC ngày 07/04/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 48 sau đây:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

(t) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế

chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

(v) Các quỹ dự trữ

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 và Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

(u) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(iii) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài

chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

(v) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(w) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

(y) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;

- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

(z) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong kỳ.

(ơ) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền mặt bằng VND	735.869	568.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	44.452	28.846
Tổng	780.321	596.958

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc thực hiện dự trữ bắt buộc của các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/03/2020, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4.064.615	14.530.262
- Bằng VND	3.164.528	11.871.103
- Bằng ngoại tệ	900.087	2.659.159
Tổng	4.064.615	14.530.262

5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi không kỳ hạn:	15.182.254	6.000.256
- Bằng VND	15.040.038	5.935.496
- Bằng ngoại tệ	142.216	64.760
Tiền gửi có kỳ hạn:	7.202.380	6.657.000
- Bằng VND	6.375.539	6.672.539
- Bằng ngoại tệ	842.380	-
- Dự phòng cụ thể	(15.539)	(15.539)
Tổng	22.384.634	12.657.256

5.2. Cho vay các TCTD khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Bằng VND	345.678	2.654.679
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	305.678	2.614.679
Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	345.678	2.654.679
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	22.730.312	15.311.935

5.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.548.058	9.311.679
Nợ có khả năng mất vốn	15.539	15.539
Tổng	7.563.597	9.327.218

6. Chứng khoán kinh doanh

6.1. Chứng khoán nợ

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	16.815.574	7.113.166
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	289.641	476.302
Tổng	17.105.215	7.589.468

6.2. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.105.215	7.589.468
Tổng	17.105.215	7.589.468

6.3. Chứng khoán vốn

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	237	237
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	89.686	89.686
Tổng	89.923	89.923

6.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Dự phòng giảm giá	(11.250)	(14.115)
Dự phòng chung	(2.172)	(3.572)
Tổng	(13.422)	(17.687)

6.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán Nợ:	17.105.215	7.589.468
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	17.105.215	7.589.468
Chứng khoán vốn:	89.923	89.923
+ Đã niêm yết	17.580	17.580
+ Chưa niêm yết	72.343	72.343
Tổng	17.195.138	7.679.391

7. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Giá trị của HĐ theo TG hiệu lực <u>Triệu đồng</u>	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản (TS) <u>Triệu đồng</u>	Công nợ (CN) <u>Triệu đồng</u>	TS-CN <u>Triệu đồng</u>
Tại ngày cuối kỳ	19.633.283	19.671.940	19.463.248	208.692
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.948.798	3.938.290	3.950.124	(11.834)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.684.485	15.733.650	15.513.124	220.526
Tại ngày đầu kỳ				
Đã kiểm toán	20.368.042	20.377.699	20.146.237	231.462
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.371.375	3.360.467	3.357.923	2.544
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	16.996.667	17.017.232	16.788.314	228.918

8. Cho vay khách hàng

8.1. Cho vay khách hàng

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.988.235	97.386.778
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	165.318	158.246
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	827.662	827.665
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.737	7.248
Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý	1.968	2.078
Tổng	97.990.920	98.382.015

Phân tích chất lượng cho vay

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.614.190	93.198.941
Nợ cần chú ý	1.494.345	1.440.516
Nợ dưới tiêu chuẩn	358.538	732.228
Nợ nghi ngờ	668.072	576.853
Nợ có khả năng mất vốn	2.855.775	2.433.477
Tổng	97.990.920	98.382.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ ngắn hạn	18.233.002	19.928.853
Nợ trung hạn	33.634.696	31.568.201
Nợ dài hạn	46.123.222	46.884.961
Tổng	97.990.920	98.382.015

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2024 Triệu đồng		31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty Nhà nước	8.137.515	8,3	7.624.863	7,8
Công ty TNHH khác	14.233.304	14,5	14.168.412	14,4
Công ty cổ phần khác	39.915.074	40,7	37.139.332	37,8
Doanh nghiệp tư nhân	13.575	0,0	13.751	0,0
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân	35.043.917	35,8	38.823.542	39,5
Khác	647.535	0,7	612.115	0,6
Tổng	97.990.920	100	98.382.015	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/03/2024		31/12/2023	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	359.077	0,4	359.793	0,4
Khai khoáng	597.278	0,6	619.716	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.259.414	6,4	6.160.880	6,3
Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	1.609.481	1,6	1.650.149	1,7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.340	0,0	1.482	0,0
Xây dựng	2.560.261	2,6	2.318.551	2,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.529.454	4,6	4.340.362	4,4
Vận tải kho bãi	2.127.560	2,2	1.811.506	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98.099	0,1	94.307	0,1
Thông tin và truyền thông	224.656	0,2	224.200	0,2
Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm	2.624.551	2,7	2.270.806	2,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	19.839.720	20,2	15.320.978	15,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.196.894	1,2	1.325.146	1,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				
đảm bảo xã hội bắt buộc	1.679.498	1,7	1.677.151	1,7
Giáo dục và đào tạo	504.354	0,5	506.754	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.459	0,0	2.273	0,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32.669	0,0	32.965	0,0
Hoạt động dịch vụ khác	1.571.312	1,6	1.464.857	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu dùng của hộ gia đình	52.172.843	53,2	58.200.139	59,2
Tổng	97.990.920	100	98.382.015	100

8.2. Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<u>Kỳ nay</u>			
Số dư 01/01/2024 (Đã kiểm toán)	720.834	1.168.682	1.889.516
Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ	(6.100)	38.548	32.448
Dự phòng tăng/(giảm) do tất toán/bán nợ cho VAMC	-	102.979	102.979
Số dư 31/03/2024	714.734	1.310.209	2.024.943
<u>Kỳ trước</u>			
Số dư 01/01/2023 (Đã kiểm toán)	786.647	972.762	1.759.409
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ	(33.125)	(2.750)	(35.875)
Số dư 31/03/2023	753.522	970.012	1.723.534

9. Hoạt động mua nợ

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Mua nợ (*)	15.296	15.240
Dự phòng rủi ro	(115)	(114)
Tổng	15.181	15.126

(*) Đây là khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 31/03/2024 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

9.1. Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Nợ cần chú ý	15.296	15.240
Tổng	15.296	15.240

9.2. Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ gốc đã mua	55.494	55.291
Lãi của khoản nợ đã mua	64.053	62.456
Tổng	119.547	117.747

10. Chứng khoán đầu tư

10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chứng khoán Nợ	25.655.908	33.935.087
Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	9.485.971	10.614.547
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.734.544	3.009.114
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.435.393	20.311.426
Chứng khoán Vốn	1.726.880	1.726.870
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.726.880	1.726.870
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(368.007)	(413.582)
Dự phòng giảm giá	(267.241)	(261.808)
Dự phòng chung	(100.766)	(151.774)
Tổng	27.014.781	35.248.375

10.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC phát hành)

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	5.500.000	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000	50.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	77.182	77.182
Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(16.715)	(3.079)
Dự phòng chung	(579)	(579)
Dự phòng cụ thể	(16.136)	(2.500)
Tổng	5.610.467	124.103

10.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	8.063.477	8.148.861
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(472.037)	(554.374)
Tổng	7.591.440	7.594.487

10.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.985.393	20.313.634
Nợ cần chú ý	50.000	50.000
Nợ có khả năng mất vốn	27.182	74.974
Tổng	19.062.575	20.438.608

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Các khoản đầu tư dài hạn khác	300.379	300.379
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(34.474)	(34.893)
Tổng	265.905	265.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc <i>Triệu đồng</i>	Phương tiện vận tải <i>Triệu đồng</i>	MMTB, dụng cụ quản lý <i>Triệu đồng</i>	Tài sản cố định khác <i>Triệu đồng</i>	Tổng <i>Triệu đồng</i>
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	374.334	155.844	584.846	2.094	1.117.118
Mua trong kỳ	7.260	9.664	4.660	-	21.584
Số dư cuối kỳ	381.594	165.508	589.506	2.094	1.138.702
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	92.050	118.146	432.325	2.094	644.615
Khấu hao trong kỳ	2.085	3.053	11.549	-	16.687
Số dư cuối kỳ	94.135	121.199	443.874	2.094	661.302
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ (Đã kiểm toán)	282.284	37.698	152.521	-	472.503
Tại ngày cuối kỳ	287.459	44.309	145.632	-	477.400

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất <i>Triệu đồng</i>	Phần mềm máy tính <i>Triệu đồng</i>	Tài sản cố định vô hình khác <i>Triệu đồng</i>	Tổng <i>Triệu đồng</i>
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	183.408	285.269	3.969	472.646
Mua trong kỳ	-	-	915	915
Số dư cuối kỳ	183.408	285.269	4.884	473.561
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	-	216.078	3.969	220.047
Khấu hao trong kỳ	-	5.279	-	5.279
Số dư cuối kỳ	-	221.357	3.969	225.326
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu kỳ	183.408	69.191	-	252.599
Tại ngày cuối kỳ	183.408	63.912	915	248.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

14. Tài sản có khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ	214.790	217.417
Các khoản phải thu	13.640.953	13.507.340
Các khoản lãi, phí phải thu	27.874.761	26.609.609
Tài sản có khác	2.610.651	2.656.683
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(770.696)	(770.723)
Tổng	43.570.459	42.220.326

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Xây dựng trụ sở PVcombank Cần Thơ	18.072	18.016
Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12 Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51.600	51.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	145.118	147.801
Tổng	214.790	217.417

14.2. Các khoản phải thu

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Các khoản phải thu nội bộ	111.827	43.287
Các khoản phải thu bên ngoài	13.529.126	13.464.053
Tổng	13.640.953	13.507.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Ký quỹ thế chấp cầm cố	123.752	63.095
Giá trị mua bán kỳ hạn (i)	60.211	60.211
Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn (i)	22	22
Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)	310.438	310.935
Ứng trước (iii)	147.313	147.313
Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)	17.182	17.208
Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v)	214.072	214.072
Chứng chỉ giảm phát thải (vi)	263.956	265.008
Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)	47.755	47.755
Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)	242.573	242.573
Khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (ix)	9.605.615	9.609.301
Phải thu chuyển nhượng trái phiếu	66.292	66.292
Phải thu chuyển nhượng Công ty CP Trảng Tiền	497.200	497.200
Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (x)	17.650	17.650
Đặt cọc thuê nhà	22.537	21.783
Tạm nộp thuế	25.030	24.918
Phải thu về Napas	57.037	-
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	370	14.676
Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T	33.604	33.604
Các khoản phải thu khác	1.776.517	1.810.437
Tổng	13.529.126	13.464.053

Phân tích chất lượng khoản phải thu từ bán nợ

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.605.615	9.609.301
Tổng	9.605.615	9.609.301

- Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua và cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Đến ngày 31/03/2024, Ngân hàng đã thu được 801.037 triệu đồng từ các khoản Repo. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ khoản Repo còn lại theo lộ trình từ 2024 đến 2025.
- Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 20).

Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

- iii. Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/06/2023, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi trong giai đoạn 2025 – 2026.
- iv. Đây là giá trị Ngân hàng phải thu liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- v. Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này trong giai đoạn 2024 - 2028.
- vi. Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này trong giai đoạn 2025 - 2028.
- vii. Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020.
- viii. Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Do dự án bất động sản này chậm tiến độ, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gắn nợ trước đây.
- ix. Trong năm 2022, Ngân hàng bán một số khoản vay của một số khách hàng cho các đối tác, số tiền bán nợ bằng dư nợ gốc và nợ lãi của khoản vay tại ngày ký hợp đồng bán nợ, khoản mua nợ được trả theo tiến độ quy định trong hợp đồng mua bán nợ. Các khoản bán nợ được thế chấp bằng quyền đòi nợ của bên mua nợ đối với các khoản vay, Ngân hàng cũng được uỷ quyền quản lý nợ và tài sản bảo đảm từ bên mua nợ đối với các khoản vay. Ngoài ra, bên mua nợ phải trả lãi trả chậm trên số tiền mua nợ chưa thanh toán. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, đối tác đã chuyển tiền thanh toán 1.702.399 triệu đồng nợ đã bán và lãi trả chậm (trong đó nợ đã bán là 1.599.126 triệu đồng và lãi trả chậm là 103.273 triệu đồng). Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% dư nợ phải thu về bán nợ tại ngày 31/03/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

- x. Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt.

14.3. Lãi và phí phải thu

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Lãi phải thu từ tiền gửi	32.936	19.483
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	4.664.882	4.798.912
Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	529.628	529.628
Lãi phải thu từ cho vay	22.576.897	21.197.017
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	18.621	7.487
Phí phải thu	44.802	49.630
Phí phải thu từ hoạt động tín dụng	6.995	7.452
Tổng	27.874.761	26.609.609

14.4. Tài sản có khác

	31/03/2024	31/12/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Ủy thác đầu tư	869.359	869.359
- Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)	788.610	788.610
- Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)	39.115	39.115
- Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)	41.634	41.634
Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	517.980	564.012
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm	1.002.534	1.002.534
Tài sản có khác	220.778	220.778
Tổng	2.610.651	2.656.683

- i. Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- ii. Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- iii. Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư.
- Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

14.4. Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác

	01/01/2024 Đã kiểm toán	Trích lập/ (hoàn nhập)	31/03/2024
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự phòng ứng trước	85.066	-	85.066
Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục	4.422	-	4.422
Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn	232	-	232
Dự phòng UTĐT quản lý danh mục chứng khoán Vốn	6.131	-	6.131
Dự phòng UTĐT LSCĐ	340.798	-	340.798
Dự phòng chung các khoản bán nợ	75.956	(27)	75.929
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	258.118	-	258.118
Tổng	770.723	(27)	770.696

15. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vay khác	78.269	83.186
Tổng	78.269	83.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi của các TCTD khác	681.267	3.272.924
Tiền gửi không kỳ hạn	681.267	3.272.924
Bằng VND	681.267	3.272.924
Vay các TCTD khác	2.675.363	1.052.560
Bằng VND	2.482.819	620.920
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	2.005.819	-
Bằng ngoại tệ	192.544	431.640
Tổng	3.356.630	4.325.484

17. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi không kỳ hạn	12.055.325	10.294.599
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.700.150	9.462.890
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.355.175	831.709
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	172.587.448	167.757.473
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	161.595.148	156.779.758
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	10.992.300	10.977.715
Tiền gửi vốn chuyên dùng	79	1.395
Tiền gửi ký quỹ	98.072	113.394
Tổng	184.740.924	178.166.861

10/C
G
PHẢI
G
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền gửi của Tổ chức kinh tế	49.888.599	45.969.699
<i>Công ty nhà nước</i>	1.973.617	1.313.015
<i>Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>	24.287.285	23.242.930
<i>Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối</i>	2.075.902	1.723.032
<i>Công ty trách nhiệm hữu hạn khác</i>	1.511.647	1.187.707
<i>CTCP có vốn cổ phần của NN chiếm trên 50% VDL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty</i>	4.447.414	4.760.331
<i>Công ty cổ phần khác</i>	13.477.164	11.907.430
<i>Công ty hợp danh</i>	2.050.932	1.701.114
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	20.107	25.173
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	43.817	107.930
<i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>	714	1.037
Tiền gửi của cá nhân	131.300.978	128.961.490
Tiền gửi của các đối tượng khác	3.551.347	3.235.672
Tổng	184.740.924	178.166.861

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	245	245
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	288	286
Tổng	533	531

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND	19.442.022	19.422.378
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ	2	2
Tổng	19.442.024	19.422.380

20. Các khoản nợ khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Các khoản phải trả nội bộ	124.125	172.870
Các khoản phải trả bên ngoài	2.813.925	2.970.585
Doanh thu chờ phân bổ	37.205	35.145
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.395	3.138
Tổng	2.977.650	3.181.738

Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Phải trả cán bộ, công nhân viên	110.142	164.207
Thừa quỹ ATM chờ xử lý	6.913	6.958
Các khoản phải trả nội bộ khác	7.070	1.705
Tổng	124.125	172.870

Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)	310.438	310.935
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN	13.599	13.599
Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT	14.880	14.880
Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (ii)	825.146	825.146
Các khoản chờ thanh toán khác	1.649.862	1.806.025
Tổng	2.813.925	2.970.585

- i. Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 14.2.
- ii. Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay” trên Báo cáo tình hình tài chính.

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ (Đã kiểm toán)	9.000.000	2.000	(8.566)	428.339	341.878	148.266	7.813	502.355	334.879	10.756.964
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	301.525	5.544	307.069
Các khoản giảm đo kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	(2.747)	(2.183)	(4.930)
Số dư cuối kỳ	9.000.000	2.000	(8.566)	428.339	341.878	148.266	7.813	801.133	338.240	11.059.103

21.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	301.526	2.245
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	899.272.806	899.272.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	335	2

21.3. Cổ phiếu

	31/12/2023	31/12/2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
		Đã kiểm toán
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	900.000.000	900.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	900.000.000	900.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	899.272.806	899.272.806
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	899.272.806	899.272.806
Số lượng cổ phiếu do ngân hàng nắm giữ	727.194	727.194
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	727.194	727.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	102.170	117.175
Thu nhập lãi cho vay	2.707.584	3.085.223
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	621.461	552.103
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.051	10.991
Thu khác từ hoạt động tín dụng	64.800	141.362
Tổng	3.508.066	3.906.854

23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.697.526	3.183.238
Trả lãi tiền vay	9.729	97.870
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	525.255	480.699
Chi phí hoạt động tín dụng khác	26.835	145.318
Tổng	3.259.345	3.907.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	82.397	215.032
Thu từ dịch vụ thanh toán	27.567	98.365
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	73	78
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	5.337	4.456
Thu từ dịch vụ tư vấn	5.349	2.831
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	2.144	67.065
Thu khác	41.927	42.237
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	29.559	94.645
Chi về dịch vụ thanh toán	12.893	23.485
Chi về ngân quỹ	73	67
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.334	391
Chi về dịch vụ tư vấn	-	60
Chi khác	14.259	70.642
Tổng	52.838	120.387

25. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	210.455	210.604
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	180.698	173.105
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.757	37.499
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	211.081	83.742
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	154.302	21.276
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	56.749	62.466
Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	30	-
Tổng	(626)	126.862

26. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	110.744	161.826
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	17.131	23.006
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.865)	(1.841)
(Hoàn nhập) dự phòng chung chứng khoán kinh doanh	(1.400)	(13.002)
Tổng	97.878	153.663



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

27. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	852.938	67.371
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.129	1.636
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(8)	(663)
(Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán	(37.372)	(13.241)
Tổng	889.189	79.639

28. Lãi từ hoạt động kinh doanh khác

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	21.821	44.583
Thu lãi từ mua bán kỳ hạn	3.826	6
Thu về UTĐT chỉ định, chia sẻ rủi ro	-	7.439
Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được	4.707	4.476
Thu nhập khác	13.288	32.662
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	15.319	16.400
Chi về UTĐT chỉ định, chia sẻ rủi ro	-	5.458
Chi phí khác	15.319	10.942
Tổng	6.502	28.183

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Quý I/2024	Quý I/2023
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	3.161	1.631
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.023	1.631
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	2.138	-
Các khoản thu nhập khác	-	1.797
Tổng	3.161	3.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

30. Chi phí hoạt động

	Quý I/2024 Triệu đồng	Quý I/2023 Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	484	462
Chi phí cho nhân viên	594.282	272.659
Chi về tài sản	116.787	113.136
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	21.966	23.081
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	191.004	167.507
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.850	47.357
(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn khác	(419)	(4.455)
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro khác	(27)	(64.217)
Tổng	955.961	532.449

31. Chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý I/2024 Triệu đồng	Quý I/2023 Triệu đồng
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	2.184	649
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí	-	33
- Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Tổng	2.184	682

10
GÂ
ING
AI
V K

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	(đã kiểm toán)	(đã kiểm toán)	Số phải nộp	Số đã nộp		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế GTGT	(735)	3.933	8.339	9.754	-	1.783
Thuế TNDN	(23.656)	9.427	1.594	9.771	(24.504)	2.098
Thuế TNCN	-	22.794	64.530	51.599	-	35.725
Thuế môn bài	-	-	127	127	-	-
Thuế nhà thầu	-	40	619	659	-	-
Thuế khác						
và các khoản nộp NSNN	(527)	-	274	273	(526)	-
Tổng	(24.918)	36.194	75.483	72.183	(25.030)	39.606

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Cam kết giao dịch hối đoái	59.651.331	60.351.019
Cam kết mua ngoại tệ	6.307.766	9.326.913
Cam kết bán ngoại tệ	6.496.080	9.502.220
Cam kết giao dịch hoán đổi	46.847.485	41.521.886
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.978.445	1.321.860
Bảo lãnh khác	6.313.631	6.089.019
Tổng	67.943.407	67.761.898

34. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Lãi cho vay chưa thu được	5.293.011	5.014.043
Lãi chứng khoán chưa thu được	24.192	47.873
Phí phải thu chưa thu được	876.533	757.485
Tổng	6.193.736	5.819.401

35. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.496.258	1.497.600
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.497.092	1.461.561
Tổng	2.993.350	2.959.161

36. Tài sản và chứng từ khác

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tài sản khác giữ hộ	43.685.539	47.743.274
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	82.483	82.483
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	29.689.455	26.389.864
Tổng	73.457.477	74.215.621

37. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	780.321	596.958
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.064.615	14.530.262
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	15.182.254	6.000.256
Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày	6.547.380	6.023.000
Tổng	26.574.570	27.150.476

38. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Một số giao dịch với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

Số dư đối với các bên liên quan

	31/03/2024 Triệu đồng	31/12/2023 Triệu đồng Đã kiểm toán
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có	2.472.359	2.537.966
Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn ủy thác của các TCKT khác	825.146	825.146
Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan	38.258	38.258
Vốn vay và nhận tiền gửi	30.144.198	28.289.084
Lãi phải trả các bên liên quan	325.014	233.919
Lãi phải thu các bên liên quan	794.033	814.366

Doanh thu, chi phí đối với các bên liên quan

	Quý I/2024 Triệu đồng	Quý I/2023 Triệu đồng
Chi phí lãi từ các bên liên quan	200.516	276.865
Doanh thu lãi từ các bên liên quan	22.464	52.512
Thu nhập của Ban điều hành	11.894	10.892
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.753	2.499
Thu nhập của Ban Kiểm soát	994	902

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

39. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024			
	Triệu đồng			
	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự lãi	1.961.880	297.675	1.248.511	3.508.066
Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	1.585.566	393.918	1.279.861	3.259.345
Thu nhập từ lãi thuần	376.314	(96.243)	(31.350)	248.721
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	71.420	2.583	8.394	82.397
Chi phí hoạt động dịch vụ	27.395	318	1.846	29.559
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	44.025	2.265	6.548	52.838
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30.027	-	(30.653)	(626)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	745.543	-	241.524	987.067
Thu nhập từ hoạt động khác	21.387	233	201	21.821
Chi phí hoạt động khác	15.083	232	4	15.319
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.304	1	197	6.502
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3.161	-	-	3.161
Chi phí hoạt động	907.489	12.674	35.798	955.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	297.885	(106.651)	150.468	341.702
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	116.166	(4.159)	(79.558)	32.449
Tổng lợi nhuận trước thuế	181.719	(102.492)	230.026	309.253
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.184	-	-	2.184
Chi phí thuế TNDN	2.184	-	-	2.184
Lợi nhuận sau thuế	179.535	(102.492)	230.026	307.069

40. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao giúp cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

41. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).

42. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12
năm 2014 của Thống đốc
NHNN Việt Nam)

Chỉ tiêu	Quá hạn				Trong hạn			Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	780.321	-	-	-	-	780.321
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.064.615	-	-	-	-	4.064.615
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	15.539	-	19.829.634	1.940.000	960.678	-	-	22.745.851
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	8.385.220	6.096.521	2.713.397	-	-	17.195.138
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	208.692	-	-	-	208.692
Cho vay (*)	2.245.514	3.131.216	2.251.271	3.981.009	15.027.457	31.088.702	40.265.751	97.990.920
Mua nợ (*)	15.296	-	-	-	-	-	-	15.296
Chứng khoán đầu tư (*)	1.418.682	-	5.500.000	38.193	8.084.655	13.102.632	12.929.285	41.073.447
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	285.763	14.616	300.379
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	3.072	167.637	554.926	725.635
Tài sản Có khác (*)	2.456.201	-	389.955	174.533	5.709.773	26.912.657	8.698.036	44.341.155
Tổng tài sản	6.151.232	3.131.216	41.201.016	12.438.948	32.499.032	71.557.391	62.462.614	229.441.449
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	9.604	68.665	-	-	78.269
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	681.268	2.198.363	476.999	-	-	3.356.630
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.876.711	35.829.834	74.184.332	32.813.851	36.196	184.740.924
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	533	533
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	19	159.629	3.056.826	4.032.213	12.193.337	19.442.024
Các khoản nợ khác (*)	-	-	946.832	1.347.487	1.885.437	813.211	2.055.051	7.048.018
Tổng nợ phải trả	-	-	43.504.830	39.544.917	79.672.259	37.659.275	14.285.117	214.666.398
Mức chênh lệch khoản ròng	6.151.232	3.131.216	(2.303.814)	(27.105.969)	(47.173.227)	33.898.116	48.177.497	14.775.051

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



43. Rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

